

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

LearnPro Hub - Your Gateway to Endless Learning

Unlock your potential with LearnPro Hub, the (1) _____ that empowers you (2) _____ your dreams. LearnPro Hub, (3) _____ courses across multiple disciplines and levels, will suit any learner whether you are a student or a professional. With (4) _____ lessons, expert guidance, and flexible schedules, you're (5) _____ control of your education. Our platform is designed to make learning enjoyable, efficient, and accessible anytime, anywhere. Get instant feedback, join a supportive community, and watch your skills grow with every module. Don't miss this chance to (6) _____ progress in your academic journey - join LearnPro Hub today and transform the way you learn.

Your next big achievement starts here, on LearnPro Hub!

- | | | | | |
|--------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Question 1. | A. platform online learning | B. learning online platform | | |
| Question 2. | C. learning platform online | D. online learning platform | | |
| Question 3. | A. to achieve | B. achieving | C. achieve | D. to achieving |
| Question 4. | A. offered | B. offering | C. which offering | D. to offer |
| Question 5. | A. interactively | B. interact | C. interaction | D. interactive |
| Question 6. | A. at | B. under | C. in | D. beyond |
| Question 6. | A. put | B. shape | C. make | D. take |

DỊCH BÀI

LearnPro Hub: Your Gateway to Endless Learning

Unlock your potential with LearnPro Hub, the online learning platform that empowers you to achieve your dreams. LearnPro Hub, offering courses across multiple disciplines and levels, will suit any learner whether you are a student or a professional. With interactive lessons, expert guidance, and flexible schedules, you're in control of your education. Our platform is designed to make learning enjoyable, efficient, and accessible anytime, anywhere. Get instant feedback, join a supportive community, and watch your skills grow with every module. Don't miss this chance to make progress in your academic journey - join LearnPro Hub today and transform the way you learn.

Your next big achievement starts here, on LearnPro Hub!

LearnPro Hub: Cánh cổng đến tri thức vô tận

Khơi dậy tiềm năng của bạn với LearnPro Hub, nền tảng học tập trực tuyến giúp bạn đạt được ước mơ của mình. LearnPro Hub, cung cấp các khóa học ở nhiều lĩnh vực và cấp độ khác nhau, sẽ phù hợp với mọi người học, dù bạn là học sinh hay người đi làm. Với các bài học tương tác, sự hướng dẫn từ chuyên gia, và lịch trình linh hoạt, bạn sẽ kiểm soát việc học của mình. Nền tảng của chúng tôi được thiết kế để mang lại sự thú vị, hiệu quả, và truy cập mọi lúc, mọi nơi trong việc học. Nhận phản hồi tức thì, tham gia vào một cộng đồng hỗ trợ, và chứng kiến kỹ năng của bạn phát triển qua từng mô-đun. Đừng bỏ lỡ cơ hội tiến bộ trong hành trình học tập của bạn - tham gia LearnPro Hub hôm nay và thay đổi cách bạn học.

Thành tựu lớn tiếp theo của bạn bắt đầu từ đây, tại LearnPro Hub!

GIẢI CÂU 1:

Trật tự từ:

- tính từ + cụm danh từ

‘online learning platform’ là cụm từ đúng trật tự từ, các đáp án còn lại không chính xác.

Tạm dịch: Unlock your potential with LearnPro Hub, the online learning platform that empowers you.... (Khơi dậy tiềm năng của bạn với LearnPro Hub, nền tảng học tập trực tuyến giúp bạn...)

→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 2:**Động từ nguyên mẫu có to:**

- empower somebody + to V: tiếp sức, trao quyền cho ai đó làm gì đó

Tạm dịch: Unlock your potential with LearnPro Hub, the online learning platform that empowers you to achieve your dreams. (Khơi dậy tiềm năng của bạn với LearnPro Hub, nền tảng học tập trực tuyến giúp bạn đạt được ước mơ của mình.)

→ **Chọn đáp án A**

GIẢI CÂU 3:**Rút gọn mệnh đề quan hệ:**

Ta có ‘LearnPro Hub, which offers courses across multiple disciplines and levels, will suit any learner whether you are a student or a professional’ được rút gọn thành ‘LearnPro Hub, offering courses across multiple disciplines and levels, will suit any learner whether you are a student or a professional’.

Tạm dịch: LearnPro Hub, offering courses across multiple disciplines and levels, will suit any learner whether you are a student or a professional. (LearnPro Hub, cung cấp các khóa học ở nhiều lĩnh vực và cấp độ khác nhau, sẽ phù hợp với mọi người học, dù bạn là học sinh hay người đi làm.)

→ **Chọn đáp án B**

GIẢI CÂU 4:**Kiến thức từ vựng:**

interactively /,ɪntəˈræktɪvli/ (adv): đầy tính tương tác

interact /,ɪntərˈækt/ (v): tương tác

interaction /,ɪntəˈrækʃən/ (n): sự tương tác

interactive /,ɪntəˈræktɪv/ (adj): mang tính tương tác

Trước danh từ ‘lessons’, ta cần một tính từ nên ‘interactive’ là lựa chọn chính xác.

Tạm dịch: With interactive lessons, expert guidance, and flexible schedules... (Với các bài học tương tác...)

→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 5:

Collocation:

in control of: nắm quyền kiểm soát

Tạm dịch: With interactive lessons, expert guidance, and flexible schedules, you're in control of your education. (Với các bài học tương tác, sự hướng dẫn từ chuyên gia, và lịch trình linh hoạt, bạn sẽ kiểm soát việc học của mình.)

→ **Chọn đáp án C**

GIẢI CÂU 6:**Collocation:**

make progress: đạt được tiến bộ, có sự cải thiện

Tạm dịch: Don't miss this chance to make progress in your academic journey - join LearnPro Hub today and transform the way you learn. (Đừng bỏ lỡ cơ hội tiến bộ trong hành trình học tập của bạn—tham gia LearnPro Hub hôm nay và thay đổi cách bạn học.)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Why Go Organic?

Organic food is beneficial for both your health and the environment.

Problems with conventional food:

Consuming regular food products can present a(n) (7) _____ of health issues because you are possibly exposed to pesticides and artificial additives. (8) _____, these products may contribute to soil pollution, degradation and (9) _____ negative impacts on the environment. This is leading many people to rethink their choices.

Advantages of choosing organic:

- Stop (10) _____ harmful chemicals and enjoy cleaner and healthier meals.
- Experience fresh, nutrient-dense foods that support a healthier (11) _____.
- Organic farming benefits the environment, promoting eco-friendly and sustainable practices.
- Organic choices often come from (12) _____ sources that prioritise animal welfare and fair practices.

Overall, choosing organic is a step towards better health and a more sustainable planet.

| | | | | |
|---------------------|----------------|---------------|---------------|----------------|
| Question 7. | A. number | B. bit | C. amount | D. degree |
| Question 8. | A. Yet | B. Moreover | C. Therefore | D. However |
| Question 9. | A. others | B. the other | C. other | D. another |
| Question 10. | A. taking in | B. picking up | C. making out | D. cutting out |
| Question 11. | A. mindset | B. ability | C. individual | D. lifestyle |
| Question 12. | A. trustworthy | B. ethical | C. natural | D. sensitive |

DỊCH BÀI

Why Go Organic?

Organic food is beneficial for both your health and the environment.

🌀 Problems with conventional food:
Consuming regular food products can present a number of health issues because you are possibly exposed to pesticides and artificial additives. Moreover, these products may contribute to soil pollution, degradation and other negative impacts on the environment. This is leading many people to rethink their choices.

Tại sao nên chọn thực phẩm hữu cơ?

Thực phẩm hữu cơ có lợi cho cả sức khỏe của bạn và môi trường.

🌀 Vấn đề với thực phẩm thông thường:
Việc tiêu thụ các sản phẩm thực phẩm thông thường có thể gây ra nhiều vấn đề về sức khỏe vì bạn có thể tiếp xúc với thuốc trừ sâu và các chất phụ gia nhân tạo. Hơn nữa, các sản phẩm này có thể góp phần gây ô nhiễm đất, suy thoái và các tác động tiêu cực khác đối với môi trường. Điều này đang khiến nhiều người cân nhắc lại lựa chọn của mình.

- 🌀 Advantages of choosing organic:
- Stop taking in harmful chemicals and enjoy cleaner and healthier meals.
 - Experience fresh, nutrient-dense foods that support a healthier lifestyle.
 - Organic farming benefits the environment, promoting eco-friendly and sustainable practices.
 - Organic choices often come from ethical sources that prioritize animal welfare and fair practices.

Overall, choosing organic is a step towards better health and a more sustainable planet.

- 🌀 Lợi ích của việc chọn thực phẩm hữu cơ:
- Ngừng tiếp nhận các hóa chất có hại và tận hưởng các bữa ăn sạch và lành mạnh hơn.
 - Trải nghiệm thực phẩm tươi, giàu dinh dưỡng giúp hỗ trợ một lối sống lành mạnh hơn.
 - Nông nghiệp hữu cơ mang lại lợi ích cho môi trường, thúc đẩy các hoạt động thân thiện với môi trường và bền vững.
 - Các lựa chọn hữu cơ thường đến từ các nguồn tuân thủ đạo đức, ưu tiên phúc lợi động vật và các thực hành công bằng.

Nhìn chung, lựa chọn thực phẩm hữu cơ là một bước tiến tới sức khỏe tốt hơn và một hành tinh bền vững hơn.

GIẢI CÂU 7:

Kiến thức về cụm từ chỉ lượng:

a number of + N (đếm được số nhiều): nhiều cái gì

a bit of + N (không đếm được): một chút của cái gì đó

an amount of + N (không đếm được): một lượng của cái gì đó

degree + N (không đếm được): lượng, tỷ lệ

'health issues' là danh từ đếm được số nhiều nên 'a number of' là lựa chọn chính xác.

Tạm dịch: Consuming regular food products can present a number of health issues because you are possibly exposed to pesticides and artificial additives. (Việc tiêu thụ các sản phẩm thực phẩm thông thường có thể gây ra nhiều vấn đề về sức khỏe vì bạn có thể tiếp xúc với thuốc trừ sâu và các chất phụ gia nhân tạo.)

→ **Chọn đáp án A**

GIẢI CÂU 8:

Kiến thức về từ nối:

Yet: Nhưng

Moreover: Hơn nữa

Therefore: Vì vậy, do đó

However: Tuy nhiên

Tạm dịch: Moreover, these products may contribute to soil pollution, degradation... (Hơn nữa, các sản phẩm này có thể góp phần gây ô nhiễm đất, suy thoái...)

→ **Chọn đáp án B**

GIẢI CÂU 9:**Kiến thức về từ chỉ lượng:**

others: những người/cái/vật khác

the other + N (số ít/số nhiều): cái còn lại/những cái còn lại

other + N (đếm được số nhiều/không đếm được): những cái/người/vật khác

another + N (đếm được số ít): một cái/người khác

'negative impacts' là danh từ đếm được số nhiều và dựa vào ngữ cảnh, ta có 'other' là đáp án chính xác.

Tạm dịch: Moreover, these products may contribute to soil pollution, degradation and other negative impacts on the environment. (Hơn nữa, các sản phẩm này có thể góp phần gây ô nhiễm đất, suy thoái và các tác động tiêu cực khác đối với môi trường.)

→ **Chọn đáp án C**

GIẢI CÂU 10:**Kiến thức về cụm động từ thông dụng:**

take in /teɪk ɪn/: hấp thụ, hiểu được

pick up /pɪk ʌp/: nhặt lên, học hỏi

make out /meɪk aʊt/: nhận ra, hiểu ra

cut out /kʌt aʊt/: loại bỏ, cắt bỏ

Tạm dịch: Stop taking in harmful chemicals and enjoy cleaner and healthier meals. (Ngừng tiếp nhận các hóa chất có hại và tận hưởng các bữa ăn sạch và lành mạnh hơn.)

→ **Chọn đáp án A**

GIẢI CÂU 11:**Giải thích:**

mindset /'maɪndset/ (n): tư duy, quan điểm

ability /ə'biləti/ (n): khả năng

individual /,ɪndɪ'vɪdʒuəl/ (n): cá nhân

lifestyle /'laɪfstɑɪl/ (n): lối sống

Tạm dịch: Experience fresh, nutrient-dense foods that support a healthier lifestyle. (Trải nghiệm thực phẩm tươi, giàu dinh dưỡng giúp hỗ trợ một lối sống lành mạnh hơn.)

→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 12:

Giải thích:

trustworthy /'trʌstwɜːrði/ (adj): đáng tin cậy

ethical /'eθɪkəl/ (adj): có đạo đức

natural /'nætʃrəl/ (adj): tự nhiên

sensitive /'sensətɪv/ (adj): nhạy cảm

Tạm dịch: Organic choices often come from ethical sources that prioritize animal welfare and fair practices. (Các lựa chọn hữu cơ thường đến từ các nguồn tuân thủ đạo đức, ưu tiên phúc lợi động vật và các thực hành công bằng.)

→ **Chọn đáp án B**

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange of text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

a. Lisa: Oh, I see. Make sure to rest well, too. You don't want to get sick.

b. Lisa: Hi, Tom! You look a bit tired. Are you okay?

c. Tom: Hey, Lisa. Yeah, I've been staying up late to study for my final exams.

A. c – b – a

B. a – c – b

C. c – a – b

D. b – c – a

DỊCH BÀI

Lisa: Hi, Tom! You look a bit tired. Are you okay?

Lisa: Chào Tom! Cậu trông có vẻ hơi mệt. Cậu ổn chứ?

Tom: Hey, Lisa. Yeah, I've been staying up late to study for my final exams.

Tom: Chào Lisa. Ừ, tớ đã thức khuya để học cho kỳ thi cuối kỳ.

Lisa: Oh, I see. Make sure to rest well, too. You don't want to get sick.

Lisa: Ồ, ra vậy. Nhớ nghỉ ngơi cho tốt nhé, cậu không muốn bị ốm đâu.

→ **Chọn đáp án D****Question 14.**

a. John: How are you managing your exam preparations?

b. Emily: They help me focus on difficult topics and offer great study strategies.

c. John: Why did you decide to join the tutoring sessions?

d. John: That's smart! I might consider joining one as well to boost my scores.

e. Emily: I'm studying hard every evening and attending extra tutoring sessions.

A. a – e – c – b – d

B. a – e – d – b – c

C. c – e – d – b – a

D. d – b – c – e – a

DỊCH BÀI

| | |
|--|--|
| <p>John: How are you managing your exam preparations?</p> <p>Emily: I'm studying hard every evening and attending extra tutoring sessions.</p> <p>John: Why did you decide to join the tutoring sessions?</p> <p>Emily: They help me focus on difficult topics and offer great study strategies.</p> <p>John: That's smart! I might consider joining one as well to boost my scores.</p> | <p>John: Cậu đang chuẩn bị cho kỳ thi thế nào rồi?</p> <p>Emily: Tổ học chăm chỉ mỗi tối và tham gia các buổi học phụ đạo thêm.</p> <p>John: Tại sao cậu quyết định tham gia các buổi học phụ đạo?</p> <p>Emily: Chúng giúp tớ tập trung vào các chủ đề khó và cung cấp những chiến lược học tập rất hiệu quả.</p> <p>John: Thông minh đấy! Có lẽ tớ cũng nên tham gia để nâng cao điểm số của mình.</p> |
|--|--|

→ **Chọn đáp án A**

Question 15.

Dear Chris,

- a. It was a hectic week with all the unpacking, but it felt good to be settled.
- b. I'm planning a housewarming party soon and would love for you to come.
- c. I'll send you the details once everything's set.
- d. I wanted to let you know that I've finally moved into my new apartment.
- e. My new home is cosy, with a small balcony overlooking the park.

Talk soon,

Alex

A. b-e-d-a-c **B.** a-d-b-c-e **C.** d-a-e-b-c **D.** e-a-d-c-b

DỊCH BÀI

Dear Chris,

I wanted to let you know that I've finally moved into my new apartment. It was a hectic week with all the unpacking, but it felt good to be settled. My new home is cosy, with a small balcony overlooking the park. I'm planning a housewarming party soon and would love for you to come. I'll send you the details once everything's set.

Talk soon,

Alex

Chris thân mến,

Tớ muốn cho cậu biết rằng tớ đã chuyển vào căn hộ mới. Đó là một tuần bận rộn với việc dỡ đồ đạc, nhưng cảm giác thật thoải mái khi đã ổn định. Nhà mới của tớ rất ấm cúng, có một ban công nhỏ nhìn ra công viên. Tớ đang lên kế hoạch tổ chức tiệc tân gia và rất mong cậu có thể đến. Tớ sẽ gửi bạn chi tiết khi mọi thứ sẵn sàng.

Nói chuyện sau nhé,

Alex

→ **Chọn đáp án C**

Question 16.

- a. For example, users can follow news outlets and experts, staying informed on current events as they unfold.
- b. It is this exchange of ideas that helps strengthen public awareness and collective understanding.
- c. Social media has changed how people access news, making information available almost instantly.
- d. In addition to consuming information, social media allows people to engage with content, discuss it, and share their own opinions.
- e. This constant flow of updates helps individuals remain aware of local and global issues.
- A. c – e – b – a – d B. c – a – e – d – b C. c – b – a – d – e D. c – d – e – a – b**

DỊCH BÀI

Social media has changed how people access news, making information available almost instantly. For example, users can follow news outlets and experts, staying informed on current events as they unfold. This constant flow of updates helps individuals remain aware of local and global issues. In addition to consuming information, social media allows people to engage with content, discuss it, and share their own opinions. It is this exchange of ideas that helps strengthen public awareness and collective understanding.

Mạng xã hội đã thay đổi cách mọi người tiếp cận tin tức, làm cho thông tin có sẵn gần như ngay lập tức. Ví dụ, người dùng có thể theo dõi các hãng tin và chuyên gia, giữ mình cập nhật về các sự kiện đang diễn ra. Luồng cập nhật liên tục này giúp mọi người nhận thức được các vấn đề ở địa phương và toàn cầu. Ngoài việc tiếp nhận thông tin, mạng xã hội còn cho phép mọi người tương tác với nội dung, thảo luận và chia sẻ ý kiến của họ. Chính sự trao đổi ý kiến này giúp nâng cao nhận thức công chúng và hiểu biết chung của cộng đồng.

→ **Chọn đáp án B**

Question 17.

- a. He began as a kitchen assistant in a small café and quickly developed his skills while experimenting with unique recipes daily.
- b. Ethan’s journey as a chef has been marked by passion and perseverance throughout his career.
- c. Despite his success, the long working hours remain a challenge, leaving Ethan with limited personal time available.
- d. This new role allowed him to create innovative dishes that attracted food critics and significantly boosted the restaurant’s reputation overall.
- e. His dedication paid off when he earned a promotion to head chef at a renowned local restaurant nearby.

A. b – a – e – c – d B. b – e – d – a – c C. a – b – c – e – d D. b – a – e – d – c

DỊCH BÀI

Ethan’s journey as a chef has been marked by passion and perseverance throughout his career. He began as a kitchen assistant in a small café and quickly developed his skills while experimenting with unique recipes daily. His dedication paid off when he earned a promotion to head chef at a renowned local restaurant nearby. This new role allowed him to create innovative dishes that attracted food critics and significantly boosted the restaurant’s reputation overall. Despite his success, the long working hours remain a challenge, leaving Ethan with limited personal time available.

Hành trình trở thành đầu bếp của Ethan được đánh dấu bởi niềm đam mê và sự kiên trì trong suốt sự nghiệp của anh. Anh bắt đầu với vai trò trợ lý bếp trong một quán cà phê nhỏ và nhanh chóng phát triển kỹ năng khi thử nghiệm các công thức nấu ăn độc đáo mỗi ngày. Sự cống hiến của anh đã được đền đáp khi anh được thăng chức làm bếp trưởng tại một nhà hàng nổi tiếng địa phương gần đó. Vai trò mới này cho phép anh tạo ra những món ăn sáng tạo thu hút các nhà phê bình ẩm thực và nâng cao đáng kể danh tiếng của nhà hàng. Dù thành công, thời gian làm việc dài vẫn là một thử thách, khiến Ethan có rất ít thời gian cá nhân.

→ **Chọn đáp án D**

Read the following passage about the Great Wall of China and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

The Great Wall of China, standing as one of the most remarkable wonders of the world, is a testament to ancient engineering and human perseverance. The Wall, built over several dynasties, (18) _____. Initially constructed to protect against invasions and raids, it now symbolizes the strength and unity of the Chinese people. The Wall winds through rugged mountains, forests, and deserts, (19) _____.

Designed with an intricate network of watchtowers, gates, and fortresses, (20) _____. This massive structure reflects the combined efforts of countless workers and artisans who dedicated their lives to its construction. Today, the Wall's sections remain well-preserved and mostly intact. Therefore, (21) _____.

Visiting the Great Wall offers more than just a view of its grandeur. Tourists can experience the culture, history, and stories of bravery linked to its existence. Infused with centuries of history, (22) _____, qualities that continue to inspire people worldwide.

TẠM DỊCH

The Great Wall of China: A World Wonder

The Great Wall of China, standing as one of the most remarkable wonders of the world, is a testament to ancient engineering and human perseverance. The Wall, built over several dynasties, spans more than 13,000 miles across northern China. Initially constructed to protect against invasions and raids, it now symbolizes the strength and unity of the Chinese people. The Wall winds through rugged mountains, forests, and deserts, showcasing a stunning landscape that attracts millions of visitors annually.

Vạn Lý Trường Thành: Một Kỳ Quan Thế Giới

Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc, được coi là một trong những kỳ quan nổi bật nhất của thế giới, là minh chứng cho kỹ thuật xây dựng cổ đại và sự kiên trì của con người. Bức tường được xây dựng qua nhiều triều đại, trải dài hơn 13,000 dặm khắp miền bắc Trung Quốc. Ban đầu được xây dựng để bảo vệ chống lại các cuộc xâm lược và đột kích, ngày nay nó trở thành biểu tượng cho sức mạnh và sự đoàn kết của người dân Trung Quốc. Bức tường uốn lượn qua những ngọn núi hiểm trở, rừng cây và sa mạc, khoe vẻ đẹp thiên nhiên tuyệt vời thu hút hàng triệu du khách mỗi năm.

Designed with an intricate network of watchtowers, gates, and fortresses, the Great Wall allowed for effective defence strategies and communication between soldiers. This massive structure reflects the combined efforts of countless workers and artisans who dedicated their lives to its construction. Today, the Wall's sections remain well-preserved and mostly intact. Therefore, it also demonstrates China's advanced construction techniques in ancient times.

Visiting the Great Wall offers more than just a view of its grandeur. Tourists can experience the culture, history, and stories of bravery linked to its existence. Infused with centuries of history, the Wall stands not only as a physical barrier but as a reminder of resilience and innovation, qualities that continue to inspire people worldwide.

Được thiết kế với một mạng lưới phức tạp của các tháp canh, cổng và pháo đài, Vạn Lý Trường Thành cho phép thực hiện các chiến lược phòng thủ hiệu quả và giao tiếp giữa các binh lính. Công trình khổng lồ này thể hiện nỗ lực của vô số công nhân và nghệ nhân đã cống hiến cả cuộc đời cho việc xây dựng. Ngày nay, các phần của địa điểm này vẫn được bảo tồn tốt và phần lớn còn nguyên vẹn. Do đó, nó cũng cho thấy kỹ thuật xây dựng tiên tiến của Trung Quốc thời cổ đại.

Ghé thăm Vạn Lý Trường Thành không chỉ là ngắm nhìn sự hùng vĩ của nó. Du khách còn có thể trải nghiệm văn hóa, lịch sử và những câu chuyện về lòng dũng cảm gắn liền với sự tồn tại của nó. Với bề dày lịch sử hàng thế kỷ, Vạn Lý Trường Thành không chỉ là một rào chắn vật lý mà còn là biểu tượng của sự kiên cường và sáng tạo, những phẩm chất tiếp tục truyền cảm hứng cho con người trên toàn thế giới.

Question 18.

- A. whose more-than-13,000-mile span across northern China
- B. spans more than 13,000 miles across northern China
- C. whose length is more than 13,000 miles across northern China
- D. and spanned across the north of China more than 13,000 miles

Ta có chủ ngữ 'The Wall', mệnh đề quan hệ rút gọn 'built over several dynasties' bỏ nghĩa. Phía sau ta cần một vị ngữ để hoàn thiện câu.

- A. whose more-than-13,000-mile span across northern China (Sai vì đây là một mệnh đề quan hệ, không phù hợp cấu trúc và ngữ cảnh.)
- B. spans more than 13,000 miles across northern China (Đúng, động từ chính 'spans' phù hợp cấu trúc và ngữ cảnh.)
- C. whose length is more than 13,000 miles across northern China (Sai vì đây là một mệnh đề quan hệ, không phù hợp cấu trúc và ngữ cảnh.)
- D. and spanned across the north of China more than 13,000 miles (Sai vì dùng 'and' thì có nghĩa trước đó phải có động từ rồi)

Tạm dịch: The Wall, built over several dynasties, spans more than 13,000 miles across northern China. (Bức tường được xây dựng qua nhiều triều đại, trải dài hơn 13,000 dặm khắp miền bắc Trung Quốc.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 19.

- A. they all attract millions of visitors annually by showcasing a stunning landscape
- B. while it annually attracts millions of tourists and showcases landscapes stunning people
- C. whose attraction for millions of tourists thanks to a stunning landscape annually
- D. showcasing a stunning landscape that attracts millions of visitors annually

-
- A. Sai vì phía trước đã có một mệnh đề độc lập, nên dùng thêm một mệnh đề độc lập mà không có liên từ.
 - B. trong khi nó thu hút hàng triệu khách du lịch hàng năm và giới thiệu những cảnh quan tuyệt đẹp cho con người → Không hợp nghĩa
 - C. Sai vì mệnh đề quan hệ luôn phải có đầy đủ thành phần chủ ngữ và vị ngữ. C chưa có vị ngữ.
 - D. showcasing a stunning landscape that attracts millions of visitors annually. (Đúng, là rút gọn của mệnh đề quan hệ "which showcases...", bổ sung ý nghĩa cho mệnh đề phía trước.)

Tạm dịch: The Wall winds through rugged mountains, forests, and deserts, showcasing a stunning landscape that attracts millions of visitors annually. (Bức tường uốn lượn qua những ngọn núi hiểm trở, rừng cây và sa mạc, khoe vẻ đẹp thiên nhiên tuyệt vời thu hút hàng triệu du khách mỗi năm.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 20.

- A. the Great Wall allowed for effective defence strategies and communication between soldiers
- B. soldiers could plan and carry out defence strategies and also communicate better
- C. they turned the Great Wall into a perfect defence strategy and better communication channel
- D. it was these designs and strategies that made it perfect for defence and communication

Ta thấy mệnh đề phía trước dùng quá khứ phân từ (designed) dạng bị động. Ta xét từng đáp án.
B - chủ ngữ chung là 'soldiers' (binh lính) => Sai vì khi ghép với 'designed' (được thiết kế) không hợp nghĩa.

C - chủ ngữ chung là 'they' (họ) => Sai tương tự B.

D - chủ ngữ chung là 'these designs and strategies' => Sai vì không hợp lý khi ghép với 'designed'.

A - chủ ngữ chung là 'the Great Wall' (Vạn Lý Trường Thành) => Phù hợp khi ghép với 'designed'.

Tạm dịch: Designed with an intricate network of watchtowers, gates, and fortresses, the Great Wall allowed for effective defence strategies and communication between soldiers. (Được thiết kế với một mạng lưới phức tạp của các tháp canh, cổng và pháo đài, Vạn Lý Trường Thành cho phép thực hiện các chiến lược phòng thủ hiệu quả và giao tiếp giữa các binh lính.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 21.

- A. during ancient times, China's advanced construction techniques were demonstrated
- B. it was proved that ancient Chinese construction techniques were advanced
- C. it also demonstrates China's advanced construction techniques in ancient times
- D. China only demonstrated the advancement of its ancient techniques for construction

Sau 'therefore' cần một kết luận hoặc một hệ quả rõ ràng từ ý trước.

A. trong thời cổ đại, các kỹ thuật xây dựng tiên tiến của Trung Quốc đã được chứng minh (Sai vì không rõ ràng về việc kết quả hiện tại của Vạn Lý Trường Thành minh chứng cho kỹ thuật xây dựng của Trung Quốc cổ đại, mà chỉ nêu một sự kiện trong quá khứ.)

B. người ta đã chứng minh rằng kỹ thuật xây dựng cổ xưa của Trung Quốc đã được cải tiến (Sai vì mang nghĩa nhấn mạnh không cần thiết và thiếu sự mạch lạc với ý trước đó.)

C. nó cũng chứng minh kỹ thuật xây dựng tiên tiến của Trung Quốc thời cổ đại (Đúng vì tạo sự kết nối mạch lạc hơn giữa hai ý, nhấn mạnh rằng tình trạng hiện tại của Vạn Lý Trường Thành là minh chứng cho sự tiên tiến của kỹ thuật xây dựng của người Trung Quốc cổ đại.)

D. Trung Quốc chỉ chứng minh sự tiến bộ của các kỹ thuật xây dựng cổ xưa của mình (Từ 'only' làm cho câu mang nghĩa hạn chế không phù hợp và không thể hiện được mối liên hệ rõ ràng giữa việc bảo tồn Vạn Lý Trường Thành và kỹ thuật xây dựng cổ đại.)

Tạm dịch: Today, the Wall's sections remain well-preserved and mostly intact. Therefore, it also demonstrates China's advanced construction techniques in ancient times. (Ngày nay, các phần của tường vẫn được bảo tồn tốt và phần lớn còn nguyên vẹn. Do đó, nó cũng cho thấy kỹ thuật xây dựng tiên tiến của Trung Quốc thời cổ đại.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 22.

- A. the Wall stands not only as a physical barrier but as a reminder of resilience and innovation
- B. not only a physical barrier but also a reminder of resilience and innovation the Wall stands as
- C. both a physical barrier and a reminder of resilience and innovation are what the Wall stands for
- D. The Chinese see the Wall as a physical barrier and a reminder of resilience and innovation

Ta thấy mệnh đề phía trước dùng quá khứ phân từ 'Infused' (được thấm nhuần) mang nghĩa bị động.

B – chủ ngữ chung là 'a physical barrier' và 'a reminder of resilience and innovation' => Không phù hợp khi ghép với 'infused'

C – tương tự B

D – chủ ngữ chung là 'The Chinese' (người Trung Quốc) => Không phù hợp khi ghép với 'infused'

A – chủ ngữ chung 'the Wall' (Vạn Lý Trường Thành) => Phù hợp khi ghép với 'infused'.

Tạm dịch: Infused with centuries of history, the Wall stands not only as a physical barrier but as a reminder of resilience and innovation, qualities that continue to inspire people worldwide. (Với bề dày lịch sử hàng thế kỷ, Vạn Lý Trường Thành không chỉ là một rào chắn vật lý mà còn là biểu tượng của sự kiên cường và sáng tạo, những phẩm chất tiếp tục truyền cảm hứng cho con người trên toàn thế giới.)

→ **Chọn đáp án A**

Read the following passage about customs and taboos and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

In various cultures around the world, there are lots of customs and taboos, especially those related to physical contact and shoe removal. Understanding those practices is crucial for cultural sensitivity.

In many Eastern cultures, such as Japan and South Korea, there is a taboo against physical contact, especially between individuals of the opposite sex or those not closely related. Instead, greetings are typically expressed through respectful bows or nods with a respectful distance. Conversely, in some Latin American and Mediterranean countries, physical contact is more common and often **perceived** as a natural part of social interaction. Hugs and kisses on the cheek are popular customs of warmth and friendliness when it comes to greetings. However, it's essential to remember that many people within the same culture might have different attitudes towards physical contact.

Another typical custom observed in various parts of Asia, including Japan, South Korea, and parts of the Middle East, is the removal of shoes before entering someone's home or certain sacred spaces like temples or pagodas. This practice is rooted in the belief that shoes carry dirt from the outside world, and removing them symbolises leaving behind worldly **concerns**. In contrast, **in many Western cultures, it's customary to keep shoes on when entering someone's home, unless specifically requested otherwise.** However, it's essential to be aware of individual preferences, as some households may prefer guests to remove **their** shoes to maintain cleanliness.

In conclusion, respecting those cultural taboos is essential for promoting cross-cultural interaction. By being mindful of those customs and preferences, people can contribute to a harmonious global community.

(Adapted from *English Workbook 12 – iLearn Smart World*)

DỊCH BÀI

In various cultures around the world, there are lots of customs and taboos, especially those related to physical contact and shoe removal. Understanding those practices is crucial for cultural sensitivity.

In many Eastern cultures, such as Japan and South Korea, there is a taboo against physical contact, especially between individuals of the opposite sex or those not closely related. Instead, greetings are typically expressed through respectful bows or nods with a respectful distance. Conversely, in some Latin American and Mediterranean countries, physical contact is more common and often perceived as a natural part of social interaction. Hugs and kisses on the cheek are popular customs of warmth and friendliness when it comes to greetings. However, it's essential to remember that many people within the same culture might have different attitudes towards physical contact.

Trong nhiều nền văn hóa trên khắp thế giới, có rất nhiều phong tục và điều kiêng kỵ, đặc biệt là những phong tục liên quan đến tiếp xúc cơ thể và việc cởi giày. Hiểu rõ những thực hành này là điều quan trọng để thể hiện sự nhạy bén về văn hóa.

Trong nhiều nền văn hóa phương Đông, chẳng hạn như Nhật Bản và Hàn Quốc, có một điều kiêng kỵ liên quan đến việc tiếp xúc cơ thể, đặc biệt là giữa những người khác giới hoặc những người không thân thiết. Thay vào đó, lời chào thường được thể hiện bằng cách cúi đầu hoặc gật đầu với khoảng cách tôn trọng. Ngược lại, ở một số quốc gia Mỹ Latinh và khu vực Địa Trung Hải, việc tiếp xúc cơ thể phổ biến hơn và thường được coi là một phần tự nhiên của tương tác xã hội. Ôm và hôn lên má là những phong tục phổ biến để thể hiện sự ấm áp và thân thiện khi chào hỏi. Tuy nhiên, điều quan trọng là nhớ rằng không phải tất cả mọi người trong cùng nền văn hóa đều có cùng quan điểm về tiếp xúc cơ thể.

Another typical custom observed in various parts of Asia, including Japan, South Korea, and parts of the Middle East, is the removal of shoes before entering someone's home or certain sacred spaces like temples or pagodas. This practice is rooted in the belief that shoes carry dirt from the outside world, and removing them symbolises leaving behind worldly concerns. In contrast, in many Western cultures, it's customary to keep shoes on when entering someone's home, unless specifically requested otherwise. However, it's essential to be aware of individual preferences, as some households may prefer guests to remove their shoes to maintain cleanliness.

In conclusion, respecting those cultural taboos is essential for promoting cross-cultural interaction. By being mindful of those customs and preferences, people can contribute to a harmonious global community.

Một phong tục điển hình khác được quan sát thấy ở nhiều nơi của châu Á, bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc và một số khu vực ở Trung Đông, là việc cởi giày trước khi vào nhà hoặc các không gian linh thiêng như đền thờ hoặc chùa chiền. Tập tục này bắt nguồn từ niềm tin rằng giày mang theo bụi bẩn từ thế giới bên ngoài, và việc cởi giày tượng trưng cho việc để lại những lo toan trần tục. Ngược lại, trong nhiều nền văn hóa phương Tây, việc giữ giày khi vào nhà là một thông lệ phổ biến, trừ khi được yêu cầu đặc biệt. Tuy nhiên, cần lưu ý đến sở thích cá nhân, vì một số gia đình có thể muốn khách cởi giày để giữ vệ sinh.

Tóm lại, tôn trọng những điều kiêng kỵ văn hóa này là điều cần thiết để thúc đẩy sự tương tác đa văn hóa. Bằng cách để ý đến những phong tục và sở thích đó, con người có thể góp phần xây dựng một cộng đồng toàn cầu hài hòa.

Question 23. Which of the following is NOT mentioned as one of the ways to greet someone?

A. a hug

B. a bow

C. a nod

D. a kiss on the lips

Cái nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một trong những cách chào hỏi ai đó?

- A. một cái ôm
- B. một cái cúi chào
- C. một cái gật đầu
- D. một nụ hôn trên môi

Thông tin:

+ Instead, greetings are typically expressed through respectful **bows or nods** with a respectful distance. (Thay vào đó, lời chào thường được thể hiện bằng cách cúi đầu hoặc gật đầu với khoảng cách tôn trọng.)

→ B, C được đề cập như một trong những cách chào hỏi

+ **Hugs and kisses on the cheek** are popular customs of warmth and friendliness when it comes to greetings. (Ôm và hôn lên má là những phong tục phổ biến để thể hiện sự ấm áp và thân thiện khi chào hỏi.)

→ A được đề cập như một trong những cách chào hỏi

→ D không được đề cập

→ **Chọn đáp án D**

Question 24. The word **perceived** in paragraph 2 can be best replaced by _____.

- A. regarded
- B. imitated
- C. observed
- D. supervised

Từ perceive trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

regard /rɪ'gɑ:rd/ (v): coi như, xem như

imitate /'ɪmɪteɪt/ (v): bắt chước

observe /əb'zɜ:rv/ (v): quan sát

supervise /'su:pərvayz/ (v): giám sát, quản lý

perceive (v) nhận thấy, cảm thấy = regard

Thông tin: Conversely, in some Latin American and Mediterranean countries, physical contact is more common and often **perceived** as a natural part of social interaction. (Ngược lại, ở một số quốc gia Mỹ Latinh và khu vực Địa Trung Hải, việc tiếp xúc cơ thể phổ biến hơn và thường được coi là một phần tự nhiên của tương tác xã hội.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 25. The word **concerns** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. anxiety
- B. pride
- C. depression
- D. comfort

Từ 'concerns' trong đoạn 2 trái nghĩa với _____.

- anxiety (n): sự lo lắng

- pride (n): sự tự hào

- depression (n): sự đau khổ, buồn bã

- comfort (n): sự thoải mái

concern (n): mối lo toan >< comfort

Thông tin: This practice is rooted in the belief that shoes carry dirt from the outside world, and removing them symbolises leaving behind worldly **concerns**. (Thực hành này bắt nguồn từ niềm tin rằng giày mang theo bụi bẩn từ thế giới bên ngoài, và việc cởi giày tượng trưng cho việc để lại những lo toan trần tục.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 26. The word **their** in paragraph 3 refers to _____.

A. preferences

B. households

C. guests

D. shoes

Từ 'their' trong đoạn 3 ám chỉ _____.

preference /'prefərəns/ (n): sở thích, sự ưu tiên

household /'haʊshəʊld/ (n): hộ gia đình

guest /gest/ (n): khách

shoe /ʃu:/ (n): giày

'their' trong đoạn 3 ám chỉ 'guests'.

Thông tin: However, it's essential to be aware of individual preferences, as some households may prefer guests to remove **their** shoes to maintain cleanliness. (Tuy nhiên, cần lưu ý đến sở thích cá nhân, vì một số gia đình có thể muốn khách cởi giày để giữ vệ sinh.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 27. Which of the following best paraphrases the underlined part in paragraph 3?

- A. In Western countries, you can wear shoes inside the house if allowed.
- B. Westerners are often asked to leave their shoes outside before entering a home.
- C. In Western cultures, it's typical to wear shoes indoors unless asked not to.
- D. If necessary, one must take off his shoes before entering a Westerner's home.

Câu nào sau đây diễn giải lại phần được gạch chân trong đoạn 3 tốt nhất?

- A. Ở các nước phương Tây, bạn có thể đi giày vào trong nhà nếu được phép.
- B. Người phương Tây thường được yêu cầu để giày bên ngoài trước khi vào nhà.
- C. Ở các nền văn hóa phương Tây, việc đi giày trong nhà là điều bình thường trừ khi được yêu cầu tháo ra.
- D. Nếu cần thiết, người ta phải cởi giày trước khi vào nhà người phương Tây.

Thông tin: In contrast, in many Western cultures, it's customary to keep shoes on when entering someone's home, unless specifically requested otherwise. (Ngược lại, trong nhiều nền văn hóa phương Tây, việc giữ giày khi vào nhà là một thông lệ phổ biến, trừ khi được yêu cầu đặc biệt.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Physical contact is considered taboo between individuals of the same sex.
- B. Westerners have no problem with wearing shoes indoors because they are not religious.
- C. Not everyone in the same culture has the same opinions on a taboo or a custom.
- D. All Asians will certainly ask their guests to take off their shoes when entering the house.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Tiếp xúc cơ thể đặc biệt là điều cấm kỵ giữa các cá nhân cùng giới.
- B. Người phương Tây không có vấn đề gì khi đi giày trong nhà vì họ không theo đạo.
- C. Không phải tất cả mọi người trong cùng một nền văn hóa đều có cùng quan điểm về điều cấm kỵ hoặc phong tục.
- D. Tất cả người châu Á đều chắc chắn sẽ yêu cầu khách cởi giày khi vào nhà.

Thông tin:

+ In many Eastern cultures, such as Japan and South Korea, there is a taboo against physical contact, especially **between individuals of the opposite sex** or those not closely related. (Trong nhiều nền văn hóa phương Đông, chẳng hạn như Nhật Bản và Hàn Quốc, có một điều kiêng kỵ liên quan đến việc tiếp xúc cơ thể, đặc biệt là giữa những người khác giới hoặc những người không thân thiết.)

→ A sai

+ In contrast, in many Western cultures, it's customary to keep shoes on when entering someone's home, unless specifically requested otherwise. (Ngược lại, trong nhiều nền văn hóa phương Tây, việc giữ giày khi vào nhà là một thông lệ phổ biến, trừ khi được yêu cầu đặc biệt.)

→ B sai vì không có căn cứ

+ Another typical custom observed in **various parts of Asia**, including Japan, South Korea, and parts of the Middle East, is the removal of shoes before entering someone's home or certain sacred spaces like temples or pagodas. (Một phong tục điển hình khác được quan sát thấy ở nhiều nơi của châu Á, bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc và một số khu vực ở Trung Đông, là việc cởi giày trước khi vào nhà hoặc các không gian linh thiêng như đền thờ hoặc chùa chiền.)

→ D sai vì không có căn cứ vì trong bài chỉ nói nhiều nơi ở Châu Á, không nói tất cả

+ However, it's essential to remember that many people within the same culture might have different attitudes towards physical contact. (Tuy nhiên, điều quan trọng là nhớ rằng không phải tất cả mọi người trong cùng nền văn hóa đều có cùng quan điểm về tiếp xúc cơ thể.)

→ C đúng

→ **Chọn đáp án C**

Question 29. In which passage does the author mention a religious belief?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến một tín ngưỡng tôn giáo?

- A. đoạn 1
- B. đoạn 2
- C. đoạn 3
- D. đoạn 4

Thông tin: This practice is rooted in the belief that shoes carry dirt from the outside world, and removing them symbolises leaving behind worldly concerns. (Thực hành này bắt nguồn từ niềm tin rằng giày mang theo bụi bẩn từ thế giới bên ngoài, và việc cởi giày tượng trưng cho việc để lại những lo toan trần tục.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 30. In which paragraph does the author indicate the implications of some social interactions?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả chỉ ra ý nghĩa của một số tương tác xã hội?

- A. đoạn 1
- B. đoạn 2
- C. đoạn 3
- D. đoạn 4

Tác giả chỉ ra ý nghĩa của một số tương tác xã hội trong đoạn 2.

Thông tin: In many Eastern cultures, such as Japan and South Korea, there is a taboo against physical contact, especially between individuals of the opposite sex or those not closely related. Instead, greetings are typically expressed through respectful bows or nods with a respectful distance. Conversely, in some Latin American and Mediterranean countries, physical contact is more common and often perceived as a natural part of social interaction. Hugs and kisses on the cheek are popular customs of warmth and friendliness when it comes to greetings. However, it's essential to remember that many people within the same culture might have different attitudes towards physical contact. (Trong nhiều nền văn hóa phương Đông, chẳng hạn như Nhật Bản và Hàn Quốc, có một điều kiêng kỵ liên quan đến việc tiếp xúc cơ thể, đặc biệt là giữa những người khác giới hoặc những người không thân thiết. Thay vào đó, lời chào thường được thể hiện bằng cách cúi đầu hoặc gật đầu với khoảng cách tôn trọng. Ngược lại, ở một số quốc gia Mỹ Latinh và khu vực Địa Trung Hải, việc tiếp xúc cơ thể phổ biến hơn và thường được coi là một phần tự nhiên của tương tác xã hội. Ôm và hôn lên má là những phong tục phổ biến để thể hiện sự ấm áp và thân thiện khi chào hỏi. Tuy nhiên, điều quan trọng cần nhớ là nhiều người trong cùng một nền văn hóa có thể có quan điểm khác nhau về việc tiếp xúc cơ thể.)

→ **Chọn đáp án B**

Read the following passage about AI uses in daily life and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Smartphone cameras have been integrated with AI to produce better photos since around 2017.

In the beginning, AI was used to improve the recognition of faces and image stabilisation in smartphone cameras. As AI algorithms advanced and computational power increased, **they** started incorporating more AI-based features like portrait mode and scene recognition. In portrait mode, AI algorithms analyse the scene to detect the subject and create a **blurred** background effect similar to the depth-of-field of a professional camera. Scene recognition is a valuable AI-powered function. AI can identify objects, scenes or specific scenarios like landscapes, food or pets and automatically adjust camera settings, such as brightness, light exposure and colour balance to produce the optimal image quality.

Although not many people take photos with a smartphone camera, they still use a search engine **now and then**. Using different algorithms, AI enables search engines to personalise search results based on users' location. To illustrate, if you want to shop for gadgets like a pair of earphones, search engines will ask for your current location and show the shops near your current position so that you can reach them easily.

[I] In other words, by understanding users' background behaviour and users' preferences, AI can deliver more tailored and relevant search results. **[II]** For example, once users search for any product like clothing items or household products in a shopping app or browse through a video-sharing website for some videos, the AI algorithms integrated into those platforms can precisely analyse your preferences and behaviour and show the best results. **[III]** Similar results will then be suggested once you reopen the shopping apps or go back to the video-sharing website for you to buy or watch conveniently. **[IV]**

(Adapted from *English Workbook 12 – Bright*)

DỊCH BÀI

Smartphone cameras have been integrated with AI to produce better photos since around 2017. In the beginning, AI was used to improve the recognition of faces and image stabilisation in smartphone cameras. As AI algorithms advanced and computational power increased, they started incorporating more AI-based features like portrait mode and scene recognition. In portrait mode, AI algorithms analyse the scene to detect the subject and create a blurred background effect similar to the depth-of-field of a professional camera. Scene recognition is a valuable AI-powered function. AI can identify objects, scenes or specific scenarios like landscapes, food or pets and automatically adjust camera settings, such as brightness, light exposure and colour balance to produce the optimal image quality.

Camera điện thoại thông minh đã được tích hợp AI để tạo ra những bức ảnh đẹp hơn kể từ khoảng năm 2017. Ban đầu, AI được sử dụng để cải thiện khả năng nhận diện khuôn mặt và ổn định hình ảnh trên camera điện thoại thông minh. Khi các thuật toán AI tiên tiến và sức mạnh tính toán tăng lên, chúng bắt đầu kết hợp nhiều tính năng dựa trên AI hơn như chế độ chân dung và nhận dạng cảnh. Ở chế độ chân dung, các thuật toán AI phân tích cảnh để phát hiện chủ thể và tạo hiệu ứng nền mờ tương tự như độ sâu trường ảnh của máy ảnh chuyên nghiệp. Nhận dạng cảnh là một chức năng có giá trị do AI hỗ trợ. AI có thể xác định các đối tượng, cảnh hoặc các tình huống cụ thể như phong cảnh, thức ăn hoặc vật nuôi và tự động điều chỉnh cài đặt máy ảnh, chẳng hạn như độ sáng, độ phơi sáng và cân bằng màu để tạo ra chất lượng hình ảnh tối ưu.

Although not many people take photos with a smartphone camera, they still use a search engine now and then. Using different algorithms, AI enables search engines to personalise search results based on users' location. To illustrate, if you want to shop for gadgets like a pair of earphones, search engines will ask for your current location and show the shops near your current position so that you can reach them easily.

[I] In other words, by understanding users' background behaviour and users' preferences, AI can deliver more tailored and relevant search results. [II] For example, once users search for any product like clothing items or household products in a shopping app or browse through a video-sharing website for some videos, the AI algorithms integrated into those platforms can precisely analyse your preferences and behaviour and show the best results. [III] Similar results will then be suggested once you reopen the shopping apps or go back to the video-sharing website for you to buy or watch conveniently. [IV]

Mặc dù không nhiều người chụp ảnh bằng camera điện thoại thông minh, nhưng họ vẫn thỉnh thoảng sử dụng công cụ tìm kiếm. Sử dụng các thuật toán khác nhau, AI cho phép các công cụ tìm kiếm cá nhân hóa kết quả tìm kiếm dựa trên vị trí của người dùng. Ví dụ, nếu bạn muốn mua các tiện ích như một cặp tai nghe, các công cụ tìm kiếm sẽ hỏi vị trí hiện tại của bạn và hiển thị các cửa hàng gần vị trí hiện tại của bạn để bạn có thể dễ dàng đến đó.

[I] Nói cách khác, bằng cách hiểu hành vi nền tảng và sở thích của người dùng, AI có thể cung cấp kết quả tìm kiếm phù hợp và có liên quan hơn. [II] Ví dụ, khi người dùng tìm kiếm bất kỳ sản phẩm nào như quần áo hoặc sản phẩm gia dụng trong ứng dụng mua sắm hoặc duyệt qua trang web chia sẻ video để tìm một số video, các thuật toán AI được tích hợp vào các nền tảng đó có thể phân tích chính xác sở thích và hành vi của bạn và hiển thị kết quả tốt nhất. [III] Sau đó, các kết quả tương tự sẽ được đề xuất khi bạn mở lại ứng dụng mua sắm hoặc quay lại trang web chia sẻ video để bạn có thể mua hoặc xem một cách thuận tiện. [IV]

Question 31. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1?

- A. Photo editing applications on smartphones were first integrated with AI in 2017.
- B. Since 2017, AI has been used in smartphones to reduce the instability of cameras.
- C. Smartphone cameras started using AI around 2017 to enhance the quality of their pictures.

D. It was in 2017 that AI first appeared in mobile applications on smartphones.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 1 một cách hay nhất?

A. Các ứng dụng chỉnh sửa ảnh trên điện thoại thông minh lần đầu tiên được tích hợp với AI vào năm 2017.

B. Từ năm 2017, AI đã được sử dụng trong điện thoại thông minh để giảm sự bất ổn của máy ảnh.

C. Máy ảnh trên điện thoại thông minh bắt đầu sử dụng AI vào khoảng năm 2017 để nâng cao chất lượng ảnh chụp.

D. Vào năm 2017, AI lần đầu tiên xuất hiện trong các ứng dụng di động trên điện thoại thông minh.

Câu được gạch chân trong đoạn 1: **Smartphone cameras have been integrated with AI to produce better photos since around 2017.** (Camera điện thoại thông minh đã được tích hợp AI để tạo ra những bức ảnh đẹp hơn kể từ khoảng năm 2017.)

A sai vì đáp án này đề cập đến "photo editing applications" (các ứng dụng chỉnh sửa ảnh), trong khi đoạn văn đề cập đến "smartphone cameras" (camera điện thoại thông minh).

B sai vì đáp án này chỉ nói đến việc AI được sử dụng để "giảm sự bất ổn của camera" (reduce the instability of cameras), điều này không đúng hoàn toàn với ý của câu gốc.

C đúng vì đáp án này diễn giải lại ý của câu gốc rất rõ ràng. Nó cho biết "Smartphone cameras bắt đầu sử dụng AI từ khoảng năm 2017 để cải thiện chất lượng ảnh" (tương ứng với "to enhance the quality of their pictures"), phù hợp với câu gốc đề cập đến việc tích hợp AI vào camera điện thoại để tạo ra ảnh tốt hơn.

Sai vì đáp án này nói rằng AI xuất hiện lần đầu tiên trong các "ứng dụng di động trên điện thoại thông minh" vào năm 2017, không cụ thể và không hoàn toàn đúng với nội dung của câu gốc về việc AI được tích hợp vào camera điện thoại thông minh.

→ **Chọn đáp án C**

Question 32. The word **they** in paragraph 1 refers to _____.

- A. better photos B. AI algorithms C. faces D. smartphone cameras

Từ 'they' trong đoạn 1 ám chỉ _____.

- A. ảnh đẹp hơn
B. thuật toán AI
C. khuôn mặt
D. camera điện thoại thông minh

Từ 'they' trong đoạn 1 ám chỉ 'smartphone cameras'

Thông tin: In the beginning, AI was used to improve the recognition of faces and image stabilisation in **smartphone cameras**. As AI algorithms advanced and computational power increased, **they** started incorporating more AI-based features like portrait mode and scene recognition. (Ban đầu, AI được sử dụng để cải thiện khả năng nhận diện khuôn mặt và ổn định hình ảnh trên camera điện thoại thông minh. Khi các thuật toán AI tiên tiến và sức mạnh tính toán tăng lên, chúng bắt đầu kết hợp nhiều tính năng dựa trên AI hơn như chế độ chân dung và nhận dạng cảnh.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 33. The word **blurred** in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. vague B. rare C. clear D. steady

Từ 'blurred' trong đoạn 1 có nghĩa TRÁI LẠI với _____.

- vague /veɪg/ (adj): mơ hồ, không rõ ràng
rare /rer/ (adj): hiếm, ít gặp
clear /klaɪr/ (adj): rõ ràng
steady /'stedi/ (adj): vững chắc, ổn định
blurred (adj) mờ >< clear

Thông tin: In portrait mode, AI algorithms analyse the scene to detect the subject and create a **blurred** background effect similar to the depth-of-field of a professional camera. (Ở chế độ chân dung, các thuật toán AI phân tích cảnh để phát hiện chủ thể và tạo hiệu ứng nền mờ tương tự như độ sâu trường ảnh của máy ảnh chuyên nghiệp.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 34. Which of the following is NOT mentioned as one of the AI functions for camera phones?

- A. facial recognition B. image stabilisation
C. personalising search results D. adjusting camera settings

Cái nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một trong những chức năng AI dành cho điện thoại có camera?

- A. nhận dạng khuôn mặt
- B. ổn định hình ảnh
- C. cá nhân hóa kết quả tìm kiếm
- D. điều chỉnh cài đặt camera

Thông tin:

+ In the beginning, AI was used to improve the **recognition of faces** and **image stabilisation** in smartphone cameras. (Ban đầu, AI được sử dụng để cải thiện khả năng nhận diện khuôn mặt và ổn định hình ảnh trên camera điện thoại thông minh.)

→ A, B được đề cập

+ AI can identify objects, scenes or specific scenarios like landscapes, food or pets and automatically **adjust camera settings**, such as brightness, light exposure and colour balance to produce the optimal image quality. (AI có thể xác định các đối tượng, cảnh hoặc các tình huống cụ thể như phong cảnh, thức ăn hoặc vật nuôi và tự động điều chỉnh cài đặt máy ảnh, chẳng hạn như độ sáng, độ phơi sáng và cân bằng màu để tạo ra chất lượng hình ảnh tối ưu.)

→ D được đề cập

+ Although not many people take photos with a smartphone camera, they still use a search engine now and then. Using different algorithms, AI enables search engines to personalise search results based on users' location. (Mặc dù không nhiều người chụp ảnh bằng camera điện thoại thông minh, nhưng họ vẫn sử dụng công cụ tìm kiếm thỉnh thoảng. Sử dụng các thuật toán khác nhau, AI cho phép các công cụ tìm kiếm cá nhân hóa kết quả tìm kiếm dựa trên vị trí của người dùng.)

→ C không được đề cập đến như một trong những chức năng AI dành cho điện thoại có camera. Vì tính năng cá nhân hoá kết quả tìm kiếm thuộc công cụ tìm kiếm chứ không phải máy ảnh.

→ **Chọn đáp án C**

Question 35. Which is the following best summarises paragraph 1?

- A. The use of AI for mobile applications has improved performance and user experience.
- B. Thanks to AI integration, technology devices have launched more flexible and interactive features.
- C. Smartphones nowadays can adjust their own settings and performance thanks to AI integration.
- D. AI integration has significantly advanced smartphone camera performance and photo quality.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 1?

- A. Việc sử dụng AI cho các ứng dụng di động đã cải thiện hiệu suất và trải nghiệm của người dùng.
- B. Nhờ tích hợp AI, các thiết bị công nghệ đã ra mắt nhiều tính năng linh hoạt và tương tác hơn.
- C. Ngày nay, điện thoại thông minh có thể tự điều chỉnh cài đặt và hiệu suất của mình nhờ tích hợp AI.
- D. Tích hợp AI đã cải thiện đáng kể hiệu suất camera và chất lượng ảnh của điện thoại thông minh.

Thông tin: Toàn bộ đoạn 1 nói về tác động tích cực của AI giúp cải thiện hiệu suất camera và chất lượng hình ảnh trên điện thoại.

→ **Chọn đáp án D**

Question 36. The phrase **now and then** in paragraph 2 could be best replaced by _____.

- A. always
- B. never
- C. usually
- D. sometimes

Cụm từ **now and then** trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. always: luôn luôn
 - B. never: không bao giờ
 - C. usually: thường thường
 - D. sometimes: đôi khi, thỉnh thoảng
- now and then: thỉnh thoảng = sometimes

Thông tin: Although not many people take photos with a smartphone camera, they still use a search engine **now and then**. (Mặc dù không nhiều người chụp ảnh bằng camera điện thoại thông minh, nhưng họ vẫn sử dụng công cụ tìm kiếm thỉnh thoảng.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 37. Where in paragraph 3 does the following sentence best fit?

Another AI-powered feature is recommendation systems.

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 3?

Another AI-powered feature is recommendation systems.

- A. (I)
- B. (II)
- C. (III)
- D. (IV)

Thông tin: Another AI-powered feature is recommendation systems. In other words, by understanding users' background behaviour and users' preferences, AI can deliver more tailored and relevant search results. (Một tính năng khác được hỗ trợ bởi AI là hệ thống đề xuất. Nói cách khác, bằng cách hiểu hành vi nền tảng và sở thích của người dùng, AI có thể cung cấp kết quả tìm kiếm phù hợp và có liên quan hơn.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 38. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. AI can track people through the content they consume to suggest more diverse content.
- B. AI optimises photo quality on smartphones via recognition and automatic adjustment.
- C. Search engines seem to be used less frequently than cameras on smartphones.
- D. In 2017, AI was first integrated into phone cameras and some search engines.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. AI có thể theo dõi mọi người thông qua nội dung họ tiêu thụ để gợi ý nội dung đa dạng hơn.
- B. AI tối ưu hóa chất lượng ảnh trên điện thoại thông minh thông qua nhận dạng và điều chỉnh tự động.
- C. Công cụ tìm kiếm dường như được sử dụng ít thường xuyên hơn máy ảnh trên điện thoại thông minh.
- D. Vào năm 2017, AI lần đầu tiên được tích hợp vào máy ảnh điện thoại và một số công cụ tìm kiếm.

Thông tin:

+ In other words, by understanding users' background behaviour and users' preferences, AI can deliver more tailored and relevant search results. (Nói cách khác, bằng cách hiểu hành vi nền tảng và sở thích của người dùng, AI có thể cung cấp kết quả tìm kiếm phù hợp và có liên quan hơn.)

→ A sai vì đoạn văn đề cập AI có thể cung cấp kết quả tìm kiếm phù hợp và có liên quan hơn chứ không đề cập vào sự đa dạng.

+ Although not many people take photos with a smartphone camera, they still use a search engine now and then. (Mặc dù không nhiều người chụp ảnh bằng camera điện thoại thông minh, nhưng họ vẫn sử dụng công cụ tìm kiếm thỉnh thoảng.)

→ C sai vì đoạn văn không đưa ra bất kỳ thông tin nào so sánh về tần suất sử dụng giữa công cụ tìm kiếm và camera trên điện thoại.

+ Smartphone cameras have been integrated with AI to produce better photos since around 2017. (Camera điện thoại thông minh đã được tích hợp AI để tạo ra những bức ảnh đẹp hơn kể từ khoảng năm 2017.)

→ D sai vì đoạn văn chỉ đề cập rằng AI đã được tích hợp vào camera trên điện thoại từ năm 2017 để cải thiện ảnh, nhưng không nhắc đến việc AI cũng được tích hợp vào các công cụ tìm kiếm trong năm đó.

+ AI can identify objects, scenes or specific scenarios like landscapes, food or pets and automatically adjust camera settings, such as brightness, light exposure and colour balance to produce the optimal image quality. (AI có thể xác định các đối tượng, cảnh hoặc các tình huống cụ thể như phong cảnh, thức ăn hoặc vật nuôi và tự động điều chỉnh cài đặt máy ảnh, chẳng hạn như độ sáng, độ phơi sáng và cân bằng màu để tạo ra chất lượng hình ảnh tối ưu.)

→ B đúng

→ **Chọn đáp án B**

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The integration of AI into smartphones poses potential risks for personal information and fraud.
- B. AI helps improve the user experience on smartphones by automating various functions.
- C. AI algorithms integrated into online platforms are more effective than those in smartphone cameras.
- D. Personal data collected from tracking user behaviour enables AI to mimic humans.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

- A. Việc tích hợp AI vào điện thoại thông minh gây ra rủi ro tiềm ẩn về thông tin cá nhân và gian lận.
- B. AI giúp cải thiện trải nghiệm của người dùng trên điện thoại thông minh bằng cách tự động hóa nhiều chức năng khác nhau.
- C. Thuật toán AI tích hợp trên nền tảng trực tuyến hiệu quả hơn so với thuật toán trong camera điện thoại thông minh.
- D. Dữ liệu cá nhân được thu thập từ việc theo dõi hành vi của người dùng cho phép AI bắt chước con người.

Thông tin:

Đoạn 1: AI giúp tối ưu hóa chất lượng ảnh trên camera điện thoại thông minh thông qua các tính năng như nhận diện khuôn mặt và điều chỉnh tự động.

Đoạn 2: AI cá nhân hóa kết quả tìm kiếm dựa trên vị trí và hành vi của người dùng, làm cho trải nghiệm tìm kiếm thuận tiện hơn.

Đoạn 3: Hệ thống đề xuất sử dụng AI để phân tích sở thích của người dùng, cung cấp kết quả phù hợp và tiện lợi.

Các đoạn văn đều chỉ ra rằng AI giúp cải thiện trải nghiệm người dùng bằng cách tự động hóa các chức năng trên điện thoại thông minh và nền tảng trực tuyến.

→ **Chọn đáp án B**

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

- A. AI has significantly improved smartphone functionalities and online interactions, enhancing overall user experience.
- B. AI technology has complicated smartphone use and online searches, making them harder for users to operate.
- C. AI algorithms integrated into smartphone cameras and online platforms have revolutionised the way in which humans interact with each other.
- D. AI integration focuses mainly on improving user experiences on smartphones and social media platforms.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?

- A. AI đã cải thiện đáng kể các chức năng của điện thoại thông minh và tương tác trực tuyến, nâng cao trải nghiệm người dùng nói chung.
- B. Công nghệ AI đã làm phức tạp việc sử dụng điện thoại thông minh và tìm kiếm trực tuyến, khiến người dùng khó vận hành hơn.
- C. Các thuật toán AI được tích hợp vào camera điện thoại thông minh và nền tảng trực tuyến đã cách mạng hóa cách con người tương tác với nhau.
- D. Tích hợp AI chủ yếu tập trung vào việc cải thiện trải nghiệm của người dùng trên điện thoại thông minh và nền tảng truyền thông xã hội.

Thông tin:

Đoạn văn mô tả AI đã cải thiện chức năng của camera trên điện thoại thông minh, cá nhân hóa kết quả tìm kiếm, và cung cấp hệ thống đề xuất - tất cả đều nhằm nâng cao trải nghiệm người dùng.

→ **Chọn đáp án A**

BẢNG TỪ VỰNG

| STT | Từ vựng | Từ loại | Phiên âm | Nghĩa |
|-----|---------------|---------|------------------|-------------------------|
| 1 | gateway | n | /'geɪtweɪ/ | cổng vào |
| 2 | endless | adj | /'endləs/ | vô tận |
| 3 | unlock | v | /ʌn'lɒk/ | mở khóa |
| 4 | potential | n/adj | /pə'tenʃəl/ | tiềm năng |
| 5 | platform | n | /'plætfɔ:m/ | nền tảng, cơ sở |
| 6 | empower | v | /ɪm'paʊə/ | trao quyền, tiếp sức |
| 7 | achieve | v | /ə'tʃi:v/ | đạt được |
| 8 | offer | v | /'ɒfə/ | cung cấp |
| 9 | multiple | adj | /'mʌltɪpl/ | nhiều |
| 10 | discipline | n | /'dɪsɪplɪn/ | kỷ luật |
| 11 | suit | v | /su:t/ | phù hợp |
| 12 | professional | adj | /prə'feʃənl/ | chuyên nghiệp |
| 13 | interactive | adj | /,ɪntər'æktɪv/ | mang tính tương tác |
| 14 | interactively | adv | /,ɪntər'æktɪvli/ | một cách tương tác |
| 15 | interact | v | /,ɪntər'ækt/ | tương tác |
| 16 | interaction | n | /,ɪntər'ækʃən/ | sự tương tác |
| 17 | expert | n | /'ekspɜ:t/ | chuyên gia |
| 18 | guidance | n | /'gaɪdəns/ | sự hướng dẫn |
| 19 | flexible | adj | /'fleksɪbl/ | linh hoạt |
| 20 | schedule | n/v | /'ʃedju:l/ | lịch trình |
| 21 | control | v/n | /kən'trəʊl/ | kiểm soát, điều khiển |
| 22 | design | v/n | /dɪ'zaɪn/ | thiết kế |
| 23 | enjoyable | adj | /ɪn'dʒɔɪəbl/ | thú vị, dễ chịu |
| 24 | efficient | adj | /'ɪfɪənt/ | hiệu quả |
| 25 | accessible | adj | /ək'sesɪbəl/ | dễ tiếp cận, dễ sử dụng |
| 26 | instant | adj | /'ɪnstənt/ | ngay lập tức |
| 27 | supportive | adj | /sə'pɔ:tɪv/ | cổ vũ, ủng hộ |
| 28 | community | n | /kə'mju:nəti/ | cộng đồng |

| | | | | |
|----|----------------|-----|--------------------|------------------------------|
| 29 | grow | v | /grəʊ/ | phát triển, lớn lên |
| 30 | academic | adj | /,ækə'demɪk/ | thuộc học thuật, học viện |
| 31 | journey | n | /'dʒɜːni/ | chuyến đi, hành trình |
| 32 | transform | v | /træns'fɔ:m/ | biến đổi, thay đổi hoàn toàn |
| 33 | achievement | n | /ə'tʃi:vmənt/ | thành tựu, sự đạt được |
| 34 | organic | adj | /ɔ:'gænɪk/ | hữu cơ |
| 35 | beneficial | adj | /,benɪ'fɪʃəl/ | có lợi |
| 36 | environment | n | /ɪn'veɪrənmənt/ | môi trường |
| 37 | conventional | adj | /kən'venʃənəl/ | thông thường, truyền thống |
| 38 | regular | adj | /'regjʊlə/ | thường xuyên, đều đặn |
| 39 | present | v | /prɪ'zent/ | trình bày, giới thiệu |
| 40 | issue | n | /'ɪʃuː/ | vấn đề, chủ đề |
| 41 | possibly | adv | /'pɒsəbli/ | có thể, có khả năng |
| 42 | expose | v | /ɪk'spəʊz/ | tiếp xúc |
| 43 | pesticide | n | /'pestɪsaɪd/ | thuốc trừ sâu |
| 44 | artificial | adj | /,ɑ:tɪ'fɪʃəl/ | nhân tạo |
| 45 | additive | n | /'ædɪtɪv/ | phụ gia |
| 46 | product | n | /'prɒdʌkt/ | sản phẩm |
| 47 | contribute | v | /kən'trɪbjʊ:t/ | đóng góp |
| 48 | soil | n | /sɔɪl/ | đất, đất đai |
| 49 | degradation | n | /,degrə'deɪʃən/ | sự suy thoái, sự giảm sút |
| 50 | negative | adj | /'negətɪv/ | tiêu cực |
| 51 | impact | v | /'ɪmpækt/ | tác động, ảnh hưởng |
| 52 | harmful | adj | /'hɑ:mfʊl/ | có hại |
| 53 | meal | n | /mi:l/ | bữa ăn |
| 54 | nutrient-dense | adj | /'nju:trɪənt dens/ | giàu chất dinh |
| 55 | lifestyle | n | /'laɪfstɑɪl/ | phong cách sống |
| 56 | promote | v | /prə'məʊt/ | thúc đẩy, quảng bá |
| 57 | eco-friendly | adj | /,i:kəʊ 'frendli/ | thân thiện với môi trường |
| 58 | sustainable | adj | /səs'teɪnəbl/ | bền vững |

| | | | | |
|----|--------------|-----|------------------|-------------------------|
| 59 | ethical | adj | /'eθɪkəl/ | đạo đức |
| 60 | sensitive | adj | /'sensɪtɪv/ | nhạy cảm |
| 61 | session | n | /'seʃən/ | phiên, buổi (học, họp) |
| 62 | strategy | n | /'strætədʒi/ | chiến lược |
| 63 | hectic | adj | /'hektɪk/ | bận rộn, hỗn loạn |
| 64 | settle | v | /'setl/ | ổn định, giải quyết |
| 65 | cosy/cozy | adj | /'kəʊzi/ | ấm cúng, dễ chịu |
| 66 | overlook | v | /,əʊvə'lʊk/ | bỏ qua, không chú ý |
| 67 | housewarming | n | /'haʊs,wɔ:mɪŋ/ | tiệc tân gia |
| 68 | instantly | adv | /'ɪnstəntli/ | tức thì |
| 69 | outlet | n | /'aʊtlet/ | cửa hàng bán lẻ |
| 70 | unfold | v | /ʌn'fəʊld/ | mở ra, diễn ra |
| 71 | engage | v | /ɪn'geɪdʒ/ | tham gia, lôi cuốn |
| 72 | strengthen | v | /'streŋθən/ | củng cố, tăng cường |
| 73 | collective | adj | /kə'lektɪv/ | tập thể, chung |
| 74 | perseverance | n | /,pɜ:sɪ'vɪərəns/ | sự kiên trì, bền bỉ |
| 75 | unique | adj | /'ju:ni:k/ | độc đáo, duy nhất |
| 76 | recipe | n | /'resəpi/ | công thức nấu ăn |
| 77 | nearby | adj | /'niəbaɪ/ | gần |
| 78 | reputation | n | /,repju'teɪʃən/ | danh tiếng, uy tín |
| 79 | remarkable | adj | /rɪ'mɑ:kəbl/ | đáng chú ý, phi thường |
| 80 | testament | n | /'testəmənt/ | bằng chứng, di chúc |
| 81 | dynasty | n | /'dɪnəsti/ | triều đại, vương triều |
| 82 | span | n/v | /spæn/ | kéo dài, trải rộng |
| 83 | initially | adv | adv | ban đầu, lúc đầu |
| 84 | construct | v | /kən'strʌkt/ | xây dựng |
| 85 | invasion | n | /ɪn'veɪʒən/ | cuộc xâm lược |
| 86 | raid | n/v | /reɪd/ | cuộc đột kích, tấn công |
| 87 | unity | n | /'ju:nɪti/ | sự đoàn kết, thống nhất |
| 88 | rug | n | /rʌg/ | thảm, tấm thảm |

| | | | | |
|-----|-----------------------|-----|------------------|----------------------------|
| 89 | showcase | n/v | /'ʃəʊkeɪs/ | trưng bày, giới thiệu |
| 90 | stunning | adj | /'stʌnɪŋ/ | tuyệt vời, ấn tượng |
| 91 | annually | adv | /'ænjuəli/ | hàng năm |
| 92 | intricate | adj | /'ɪntrɪkət/ | phức tạp, tinh vi |
| 93 | fortress | n | /'fɔ:trɪs/ | pháo đài |
| 94 | defence/defense | n | /dɪ'fens/ | sự phòng thủ, phòng ngự |
| 95 | soldier | n | /'səʊldʒə/ | lính, chiến sĩ |
| 96 | massive | adj | /'mæsɪv/ | to lớn, đồ sộ |
| 97 | artisan | n | /'ɑ:tɪzən/ | nghệ nhân |
| 98 | dedicate | v | /'dedɪkeɪt | cống hiến, dành riêng |
| 99 | well-preserved | adj | /wel prɪ'zɜ:vɪd/ | bảo tồn tốt, giữ gìn |
| 100 | intact | adj | /ɪn'tækt/ | nguyên vẹn, không hư hại |
| 101 | grandeur | n | /'grændʒə/ | vẻ huy hoàng, tráng lệ |
| 102 | bravery | n | /'breɪvəri/ | sự dũng cảm, lòng can đảm |
| 103 | infuse | v | /ɪn'fju:z/ | thấm nhuần |
| 104 | resilience | n | /rɪ'zɪlɪəns/ | sự kiên cường, sự phục hồi |
| 105 | innovation | n | /,ɪnə'veɪʃən/ | sự đổi mới, sáng tạo |
| 106 | prioritize/prioritise | v | /praɪ'ɔrɪtaɪz/ | ưu tiên |
| 107 | welfare | n | /'welfeə/ | phúc lợi |
| 108 | fair | adj | /feə/ | công bằng |
| 109 | physical | adj | /'fɪzɪkəl/ | thể chất |
| 110 | custom | n | /'kʌstəm/ | phong tục, tục lệ |
| 111 | observe | v | /əb'zɜ:v/ | quan sát |
| 112 | various | adj | /'veəriəs/ | khác nhau, đa |
| 113 | include | v | /ɪn'klu:d/ | bao gồm |
| 114 | removal | n | /rɪ'mu:vəl/ | sự loại bỏ |
| 115 | certain | adj | /'sɜ:tən/ | chắc chắn, nhất định |
| 116 | sacred | adj | /'seɪkrɪd/ | thiêng liêng |
| 117 | temple | n | /'tempəl/ | đền thờ |
| 118 | pagoda | n | /pə'gəʊdə/ | chùa |

| | | | | |
|-----|-------------------------|---------|-------------------|------------------------------|
| 119 | root | n | /ru:t/ | gốc, nguồn gốc |
| 120 | belief | n | /bi'li:f/ | niềm tin |
| 121 | dirt | n | /dɜ:t/ | đất bẩn, bụi bẩn |
| 122 | symbolize/ symbolise | v | /'sɪmbəlaɪz/ | tượng trưng |
| 123 | worldly | adj | /'wɜ:lɪli/ | thế tục, trần tục |
| 124 | concern | n | /kən'sɜ:n/ | sự lo ngại, mối quan tâm |
| 125 | customary | adj | /'kʌstəməri/ | theo phong tục, thông thường |
| 126 | specifically | adv | /spə'sɪfɪkli/ | cụ thể, chi tiết |
| 127 | otherwise | adv | /'ʌðəwaɪz/ | nếu không thì, mặt khác |
| 128 | essential | adj | /'esɛnʃəl/ | thiết yếu, cần thiết |
| 129 | individual | n | /,ɪndɪ'vɪdʒʊəl/ | cá nhân |
| 130 | preference | n | /'prefərəns/ | sự ưa thích |
| 131 | household | n | /'haʊshəʊld/ | hộ gia đình |
| 132 | remove | v | /rɪ'mu:v/ | loại bỏ |
| 133 | overall | adj/adv | /'əʊvəɔ:l/ | tổng thể, nhìn chung |
| 134 | cleanliness | n | /'kleɪnlɪnɪs/ | sự sạch sẽ, vệ sinh |
| 135 | cultural | adj | /'kʌltʃərəl/ | thuộc về văn hóa |
| 136 | cross-cultural | n | /'krɒs'kʌltʃərəl/ | xuyên văn hóa |
| 137 | mindful | adj | /'maɪndfl/ | chú ý, lưu tâm |
| 138 | harmonious | adj | /hɑ:'məʊniəs/ | hòa hợp, hài hòa |
| 139 | connected | adj | /kə'nektɪd/ | kết nối, liên kết |
| 140 | insulting | adj | /ɪn'sʌltɪŋ/ | xúc phạm, lăng mạ |
| 141 | relevant | adj | /'relɪvənt/ | liên quan, thích hợp |
| 142 | spiritual | adj | /'spɪrɪtʃʊəl/ | thuộc về tinh thần, tâm linh |
| 143 | regard | v | /rɪ'gɑ:d/ | coi như |
| 144 | imitate | v | /'ɪmɪteɪt/ | bắt chước, làm theo |
| 145 | supervise | v | /'su:pəvaɪz/ | giám sát, quản lý |
| 146 | perceive | v | /pə'si:v/ | nhận thức, cảm nhận |
| 147 | taboo | n | /tə'bu:/ | điều kiêng kỵ |
| 148 | integrate | v | /'ɪntɪgreɪt/ | hòa nhập, tích hợp |

| | | | | |
|-----|---------------------------------|-----|---------------------|------------------------------------|
| 149 | recognition | n | /ˌrekəg'niʃən/ | sự công nhận, sự nhận diện |
| 150 | stabilisation/ stabilization | n | /ˌsteɪbɪlaɪ'zeɪʃən/ | sự ổn định, sự làm ổn định |
| 151 | algorithm | n | /'ælgərɪðəm/ | thuật toán |
| 152 | advance | v/n | /əd'vɑːns/ | tiến bộ, cải tiến |
| 153 | incorporate | v | /ɪn'kɔːpəreɪt/ | kết hợp |
| 154 | feature | n/v | /'fi:tʃər/ | tính năng, đặc điểm |
| 155 | portrait | n | /'pɔːtrət/ | tranh chân dung, hình vẽ chân dung |
| 156 | analyse/analyze | v | /'ænləaɪz/ | phân tích |
| 157 | scene | n | /siːn/ | cảnh, khung cảnh |
| 158 | detect | v | /dɪ'tekt/ | phát hiện, nhận ra |
| 159 | blurred | adj | /blɜːd/ | mờ, nhòe |
| 160 | valuable | adj | /'væl.jʊə.bəl/ | có giá trị, quý giá |
| 161 | identify | v | /aɪ'dentɪfaɪ/ | nhận diện, xác định |
| 162 | scenario | n | /sɪ'naːrɪəʊ/ | tình huống, kịch bản |
| 163 | landscape | n | /'lændskeɪp/ | phong cảnh, cảnh quan |
| 164 | automatically | adv | /ˌɔːtə'mætɪkli/ | một cách tự động |
| 165 | adjust | v | /ə'dʒʌst/ | điều chỉnh |
| 166 | brightness | n | /'braɪtnəs/ | độ sáng |
| 167 | exposure | n | /ɪks'pəʊʒər/ | độ phơi sáng |
| 168 | balance | n | /'bæləns/ | sự cân bằng |
| 169 | optimal | adj | /'ɒptɪməl/ | tối ưu, tốt nhất |
| 170 | engine | n | /'endʒɪn/ | động cơ |
| 171 | illustrate | v | /'ɪləstreɪt/ | minh họa |
| 172 | gadget | n | /'gædʒɪt/ | thiết bị, đồ dùng tiện ích |
| 173 | earphone | n | /'ɪəfəʊn/ | tai nghe |
| 174 | deliver | v | /dɪ'lɪvə/ | cung cấp, giao hàng |
| 175 | precisely | adv | /prɪ'saɪsli/ | chính xác, tỉ mỉ |
| 176 | reopen | v | /ˌriː'əʊpən/ | mở lại |
| 177 | conveniently | adv | /kən'viːəntli/ | thuận tiện |
| 178 | significantly | adv | /sɪg'nɪfɪkəntli/ | một cách đáng kể |

| | | | | |
|------------|-------------------|-----|------------------|-------------------------------|
| 179 | vague | adj | /veɪɡ/ | mơ hồ, không rõ ràng |
| 180 | rare | adj | /reə/ | hiếm, ít gặp |
| 181 | steady | adj | /'stedi/ | vững vàng, ổn định |
| 182 | diverse | adj | /daɪ'veɜ:s/ | đa dạng, phong phú |
| 183 | optimise/optimize | v | /'ɒptɪmaɪz/ | tối ưu hóa |
| 184 | adjustment | n | /ə'dʒʌstmənt/ | sự điều chỉnh |
| 185 | frequently | adv | /'fri:kwəntli/ | thường xuyên |
| 186 | enhance | v | /ɪn'hæns/ | nâng cao, cải thiện |
| 187 | fraud | n | /frɔ:d/ | gian lận |
| 188 | functionality | n | /.fʌŋkʃə'nælɪti/ | tính năng |
| 189 | inspire | v | /ɪn'spaɪə/ | truyền cảm hứng |
| 190 | incredible | adj | /ɪn'kredəbl/ | không thể tin được, tuyệt vời |

BẢNG CẤU TRÚC

| STT | Cấu trúc | Nghĩa |
|------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1 | empower somebody to do something | trao quyền cho ai làm gì |
| 2 | in control of something | kiểm soát cái gì |
| 3 | be designed to do something | được thiết kế để làm gì |
| 4 | make progress in something | tiến bộ trong việc gì |
| 5 | be beneficial for something | có lợi cho cái gì |
| 6 | be exposed to | tiếp xúc với |
| 7 | take in | tiếp nhận, hiểu, hấp thụ |
| 8 | pick up | nhặt lên, học hỏi |
| 9 | make out | nhận ra, hiểu, làm rõ |
| 10 | cut out | loại bỏ |
| 11 | decide to do something | quyết định làm gì |
| 12 | focus on something | tập trung vào cái gì |
| 13 | consider doing something | cân nhắc làm gì |
| 14 | allow someone to do something | cho phép ai làm gì |
| 15 | pay off | thành công, mang lại kết quả tốt |
| 16 | be crucial for | rất quan trọng đối với |
| 17 | against something | phản đối cái gì |